

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức,
người lao động của Trường Đại học Điện lực**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Quyết định số 4010/QĐ-BCT ngày 06/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-HĐT ngày 01 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng trường Đại học Điện lực về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017; tiếp tục theo Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/11/2017;

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị đại biểu cán bộ, công chức, viên chức Trường Đại học Điện lực năm học 2019-2020 (Nghị quyết số 46/NQ-ĐHDL ngày 13/01/2020);

Xét đề nghị của Trường phòng TCCB,

QUYẾT ĐỊNH:

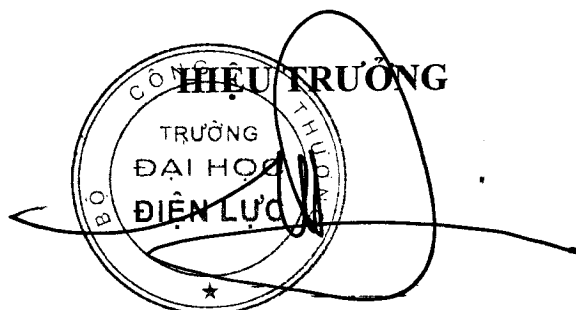
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế chi trả tiền lương cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Trường Đại học Điện lực

Điều 2. Quy chế được áp dụng từ ngày 01/01/2020 và thay thế Quy chế chi trả tiền lương ban hành kèm theo Quyết định số 1109/QĐ-ĐHDL ngày 26/7/2018, Quy định về các hệ số áp dụng trong Quy chế chi trả tiền lương ban hành kèm theo Quyết định số 2083/QĐ-ĐHDL ngày 07/11/2018.

Điều 3. Trường các đơn vị thuộc Trường và CBCNV trong Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *✓*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐT, ĐU;
- Công đoàn;
- Lưu: VT, TCCB.



Trương Huy Hoàng

QUY CHẾ
CHI TRẢ LƯƠNG CHO CÁN BỘ, VIÊN CHỨC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
(Kèm theo QĐ số: .../QĐ-ĐHDL ngày ... tháng ... năm 2020 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Điện lực)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng, phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định việc xác định quỹ lương, phương pháp tính toán, chi trả lương cho cán bộ công chức, viên chức và người lao động thuộc Trường Đại học Điện lực.

Điều 2. Nguyên tắc chi trả tiền lương:

1. Việc chi trả lương đảm bảo tính công bằng, dân chủ, công khai và động viên cán bộ công chức, viên chức và người lao động (CBVC) trong Trường Đại học Điện lực nâng cao tính chủ động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm của CBVC đối với Trường, khuyến khích được khả năng lao động và đáp ứng kết quả lao động của từng CBVC trong Nhà trường.

2. Mức thu nhập khác nhau tùy theo chức vụ, thâm niên công tác và kết quả làm việc.

3. Chi trả tiền lương đảm bảo đúng quy định của Nhà nước, phù hợp thực tế theo cơ chế tự chủ tài chính.

Điều 3. Một số thuật ngữ sử dụng trong quy chế:

1. Lương kỳ 1: Là tiền lương chi trả cho viên chức, lao động dựa trên hệ số lương cơ bản và mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

2. Lương kỳ 2: Là tiền lương tăng thêm trong tháng, phụ thuộc vào kết quả hoạt động của Nhà trường và hiệu quả làm việc của cá nhân

3. Tổng quỹ lương: Là tổng số tiền được xác định để chi trả lương và các khoản có tính chất lương trong năm

4. Dự phòng quỹ tiền lương: Là số tiền trích lập dự phòng phần tiền lương chi trả để sử dụng khi có sự sụt giảm về nguồn quỹ lương.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Nguồn hình thành quỹ lương

1. Nguồn thu từ học phí, kinh phí đào tạo theo quy định của Nhà trường;
2. Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ (nếu có);
3. Nguồn thu từ các dịch vụ khác trong trường (theo quy định);
4. Nguồn tài trợ từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài trường (nếu có);
5. Quỹ bổ sung thu nhập hàng năm của đơn vị từ năm trước chuyển sang.

Điều 5. Quỹ lương

Tổng quỹ lương (QL) được xác định vào đầu năm tài chính dựa vào kết quả hoạt động của năm trước.

Điều 6: Phương pháp tính lương cho các cá nhân

1. Đối với các viên chức làm việc theo chế độ hành chính:

1.1. Lương kỳ 1:

$$L_{li} = [(H_{li} + H_{CVi}) * (1 + T_{UDi} + T_{TNi})] * \frac{N_{TGi}}{N_{CD}} * M_{CS} * K_{CV1i}$$

Trong đó:

- + L_{li} : Lương kỳ 1 của viên chức i
- + H_{li} : Hệ số lương cơ bản
- + H_{CVi} : Hệ số phụ cấp chức vụ
- + T_{UDi} : Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi
- + T_{TNi} : Tỷ lệ phụ cấp thâm niên nhà giáo
- + N_{TGi} : Số ngày công làm việc hưởng lương thời gian trong tháng
- + N_{CD} : Số ngày công làm việc theo chế độ trong tháng tương ứng
- + M_{CS} : Mức lương cơ sở do Nhà nước quy định
- + $K_{CV1i} = K_{KLi} \times K_{HQ1i}$
 - K_{KLi} : Hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế của từng cá nhân hàng tháng.
 - K_{HQ1i} : Hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động trong tháng của cá nhân tương ứng với lương kỳ 1 (Mức ban đầu điểm đánh giá là 100)

1.2. Lương kỳ 2:

$$L_{III} = H_{THi} * K_{THi} * M_{CS} + (H_{TNI} * K_{TNI} + H_{Ii}) * M_{II} * \frac{N_{TTi}}{N_{CD}} * K_{CV2i}$$

Trong đó:

- + H_{THi} : Hệ số thu hút
- + K_{THi} : Hệ số đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của những đối tượng thu hút.
- + H_{Ii} : Hệ số lương cơ bản
- + H_{TNI} : Hệ số quản lý
- + K_{TNI} : Hệ số hoàn thành trách nhiệm đối với cán bộ quản lý được đánh giá dựa trên kết quả thực hiện nhiệm vụ của năm trước.
- + M_{II} : Mức lương cơ sở kỳ 2 do Trường quy định
- + N_{TTi} : Số ngày công làm việc thực tế (có mặt)
- + N_{CD} : Số ngày công làm việc theo chế độ trong tháng tương ứng
- + $K_{CV2i} = K_{KLi} \times K_{HQ2i}$
 - K_{KLi} : Hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế của từng cá nhân hàng tháng.
 - K_{HQ2i} : Hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động trong tháng của cá nhân tương ứng với lương kỳ 2 (Mức ban đầu điểm đánh giá là 80)

2. Đối với các viên chức làm việc theo chế độ giảng viên:

2.1. Lương kỳ 1:

Được trả cho các giảng viên tương ứng với nhiệm vụ hoàn thành khối lượng giảng dạy định mức tối thiểu và tham gia các công việc khác theo sự phân công của đơn vị.

* Công thức:

$$L_{II} = [(H_{Ii} + H_{CVi}) * (1 + T_{UDI} + T_{TNI})] * M_{CS} * \frac{K_{CV1i} + 1}{2}$$

Các ký hiệu trong công thức trên được diễn giải như trong mục 1.1 của Điều này

2.2. Lương kỳ 2: Được trả cho việc giảng dạy vượt trên định mức tối thiểu

* Công thức tính lương kỳ 2:

$$L_{III} = H_{THi} * K_{THi} * M_{CS} + H_{TNI} * K_{TNI} * M_{II} * K_{CV2i} + (Q_{Ti} * 0,7 - Q_{ĐMTi}) * DG$$

Trong đó:

- + L_{III} : Lương kỳ 2 tháng của giảng viên i
- + DG : Đơn giá giờ giảng vượt định mức tối thiểu
- + Q_{Ti} : Số giờ giảng bình quân tháng theo kế hoạch
- + $Q_{ĐMTi}$: Số giờ định mức tối thiểu trung bình 1 tháng

+ Các ký hiệu còn lại trong công thức trên được diễn giải như trong mục 2.2 Điều này

* *Quyết toán lương cuối mỗi học kỳ:*

$$L_{QTKi} = L_{QTGi} + L_{QTNGi}$$

- Lương quyết toán giờ giảng - L_{QTGi} :

$$L_{QTGi} = \left[\left\{ \left(\sum_{j=1}^m Q_{Kij} * K_{CLij} \right) - \sum_{t=1}^6 Q_{DMit} \right\} - \left(\sum_{t=1}^6 (Q_{Tti} * 0.7 - Q_{DMit}) \right) \right] * DG$$

+ L_{QTGi} : Lương quyết toán giờ giảng học kỳ của giảng viên i.

+ K_{CLij} : Hệ số đánh giá chất lượng giảng dạy môn học j của giảng viên i

+ Q_{Kij} : Số giờ giảng môn học j trong học kỳ

+ m: Số môn giảng dạy trong kỳ của giảng viên i

- Lương quyết toán ngoài giờ giảng - L_{QTNGi} (ra đề, coi, chấm thi và đồ án môn học, hướng dẫn, kiêm nhiệm, ...)

$$L_{QTNGi} = (Q_{RDi} \times DG_D) + (Q_{CTi} \times DG_{BT}) + (Q_{DA} \times DG_{DA}) + (Q_{HD} \times DG_{HD}) + \dots$$

Trong đó:

+ L_{QTNGi} : Tiền lương quyết toán ra đề, coi thi, chấm thi, hướng dẫn đồ án, giờ miễn giảm theo chế độ (ngoại trừ các trường hợp đã được hưởng H_{TN}) của giảng viên i.

+ Q_{xx} : Tổng khối lượng ra đề, coi, chấm thi, hướng dẫn đồ án, giờ miễn giảm,.....

+ DG_{xx} : Đơn giá ra đề thi; coi thi, chấm thi; hướng dẫn đồ án; giờ miễn giảm...

Đối với giảng viên không hưởng phụ cấp chức vụ đang công tác tại các Khoa khi được giao nhiệm vụ kiêm nhiệm công tác hành chính được chi trả lương hàng tháng không quá 30% lương theo hệ số (không thực hiện chế độ giảm định mức giảng dạy theo quy định chế độ làm việc của giảng viên).

2.3. Giờ giảng định mức tối thiểu:

TT	Đối tượng	Mức giờ định mức tối thiểu
1	Giảng viên cao cấp	150
2	Giảng viên chính	140
3	Giảng viên	135

Điều 7: Tiền thưởng trong lương

- Căn cứ vào tình hình thực hiện quỹ lương, tiền thưởng được chi vào cuối năm học.

- Cách tính thưởng:

$$B_i = \frac{QT}{TL} \times TL_i$$

Trong đó:

- + B_i: Tiền thưởng của viên chức i
- + QT: Tổng quỹ tiền thưởng
- + TL: Tổng lương kỳ 1 và kỳ 2 toàn trường.
- + TL_i: Tổng lương kỳ 1 và kỳ 2 của viên chức i

Điều 8: Quy định hệ số quản lý và hệ số thu hút:

1. Hệ số quản lý

Mã số	Chức vụ	Hệ số quản lý
QL001	Hiệu trưởng	12.0
QL002	Chủ tịch Hội đồng trường	12.0
QL003	Phó Hiệu trưởng	8.0
QL004	Trưởng phòng và tương đương	6.0
QL005	Phó Trưởng phòng và tương đương	4.0
QL006	Trưởng khoa chuyên môn và tương đương	6.0
QL007	Phó Khoa chuyên môn và tương đương	4.0
QL008	Trưởng bộ môn	3.0
QL009	Phó trưởng bộ môn	2.5
QL010	Tổ trưởng (tổ hành chính, văn thư,...)	3.0
QL011	Tổ phó (tổ hành chính, văn thư,...)	2.5

2. Hệ số thu hút: Hệ số thu hút áp dụng đối với GS, PGS, Tiến sỹ là 7,0

Ghi chú:

* Đối với những người kiêm nhiệm chức vụ quản lý chuyên môn thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm 30% hệ số quản lý của chức vụ kiêm nhiệm.

* Đối với thành viên Hội đồng trường được hưởng phụ cấp trách nhiệm 30% hệ số quản lý của chức danh trưởng đơn vị.

* Đối với những người kiêm nhiệm nhiều chức danh hưởng hệ số quản lý thì chỉ được hưởng 1 chức danh kiêm nhiệm có hệ số trách nhiệm cao nhất.

Điều 9. Trả lương cho các trường hợp đặc biệt:

1. Đối với các trung tâm thuộc Trường có nguồn thu (trừ các trung tâm thực hiện theo cơ chế giao khoán): Nhà trường chi trả lương kỳ 1 cho cán bộ viên chức của trung tâm làm việc toàn thời gian theo định biên được duyệt. Lương tăng thêm các trung tâm chủ động bố trí nguồn và phương thức chi trả cho cán bộ, viên chức và người lao động thuộc trung tâm quản lý. Các cán bộ của trường làm nhiệm vụ kiêm nhiệm tại trung tâm được hưởng thêm tiền lương theo kết quả hoạt động của trung tâm (nếu có).

2. Giảng viên hợp đồng trường (theo hợp đồng khoán gọn): Thực hiện chi trả lương theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động.

3. CBVC nghỉ thai sản, nghỉ ốm theo chế độ của Nhà nước: Hưởng lương do BHXH chi trả theo quy định.

4. Nghỉ phép, lễ, tết, nghỉ hè: Hưởng lương kỳ 1 theo quy định của Nhà nước.

5. CBVC được cử đi học ngắn hạn từ 3 tháng trở xuống: Hưởng 100% lương như đi làm và kết quả giảng dạy thực tế.

6. CBVC trong thời gian bị tạm đình chỉ công việc để xem xét kỷ luật: chỉ trả tiền lương kỳ 1 và được thực hiện theo quy định của Luật viên chức hiện hành.

Điều 10. Kỳ trả lương

1. Lương được trả theo 2 kỳ trong tháng: Kỳ 1 trả lương cơ bản và kỳ 2 trả lương tăng thêm.

2. Lương kỳ 1 được trả vào ngày 5 hàng tháng.

3. Lương kỳ 2 được trả vào ngày 20 hàng tháng. Quyết toán lương giảng viên khi kết thúc học kỳ 1 và kết thúc năm học.

Chương 3

QUY ĐỊNH VỀ CÁC HỆ SỐ TRONG QUY CHẾ CHI TRẢ TIỀN LƯƠNG

(Kèm theo QĐ số: ...38..../ĐHDL ngày 16...tháng 01...năm 2020)

Điều 11. Hệ số đánh giá việc tuân thủ nội quy, quy chế của từng cá nhân (K_{KL})

Hệ số này đánh giá việc tuân thủ các nội quy, quy chế, quy định của Nhà nước và của Nhà trường.

1. Các tiêu chí và mức đánh giá

TT	Nội dung tiêu chí	Mức đánh giá
I	Kết quả thực hiện chức trách nhiệm vụ thường xuyên	
1	Thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ chậm tiến độ	- 0÷3
2	Không hoàn thành các nhiệm vụ hoặc sai sót	- 0÷5
II	Thực hiện các nội quy, quy định về thời gian, giờ giấc làm việc và các nội quy, quy định khác	
1	Mỗi lần đi làm muộn đến 10 phút (Khởi hành chính)	- 1÷2
2	Mỗi lần lên lớp muộn 5 phút	- 1
3	Mỗi lần lên lớp muộn 10 phút	- 2
4	Nghỉ làm việc 1 ngày (nghỉ 1 buổi dạy) không có lý do	- 5
5	Đi họp muộn 10 phút	- 1
6	Nghỉ họp không có lý do	- 2÷5
7	Vi phạm các nội quy, quy định khác của Nhà trường	- 0÷20
III	Việc tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và giữ gìn sự đoàn kết trong đơn vị	
1	Vi phạm đạo đức nhà giáo	- 0÷20
2	Có hành vi gây mất đoàn kết nội bộ	-0÷10
IV	Việc thực hiện các mối quan hệ công tác	
1	Không tuân thủ sự phân công của cấp trên	-5÷10
2	Không báo cáo hoặc báo cáo không chính xác các vấn đề mà cấp trên yêu cầu; các vấn đề thuộc về nghiệp vụ của vị trí công tác	-3÷5
3	Không triển khai hoặc triển khai chậm các công việc khi Nhà trường yêu cầu.	-3÷5
5	Phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ chưa tốt	-0÷2
6	Không phối hợp trong việc thực hiện nhiệm vụ	-2÷5

2. Công thức tính:

$$K_{KL} = \frac{100 - \text{Tổng điểm trừ}}{100}$$

3. Về quy trình đánh giá:

- Cuối mỗi tháng: Trưởng các đơn vị phối hợp cùng với Công đoàn tổ chức đánh giá hệ số K_{KL} đối với các viên chức lao động của đơn vị. Kết quả đánh giá các đơn vị gửi về Nhà trường qua Thường trực Hội đồng Thi đua khen thưởng vào ngày làm việc cuối cùng hàng tháng.

- Thường trực Hội đồng Thi đua khen thưởng Nhà trường tổng hợp, lấy ý kiến phản hồi và trình Hội đồng Thi đua khen thưởng Nhà trường họp, xét quyết định.

Điều 12. Hệ số đánh giá hiệu quả hoạt động trong tháng (K_{HQ})

Hệ số này đánh giá hiệu quả hoạt động của các đơn vị và cá nhân thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ *có tính khuyến khích được Nhà trường giao trong tháng*.

* Đối với lương kỳ 1 - K_{HQ1} : Quỹ điểm đánh giá ban đầu là 100

* Đối với lương kỳ 2 - K_{HQ2} : Quỹ điểm đánh giá ban đầu là 80.

1. Các tiêu chí và mức đánh giá:

TT	Nội dung đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
1	Cứ mỗi nhiệm vụ hoàn thành đúng tiến độ	+ 0÷5	Theo mức độ quan trọng của nhiệm vụ
2	Cứ mỗi nhiệm vụ hoàn thành chậm tiến độ	- 0÷3	Theo mức độ quan trọng của nhiệm vụ
3	Cứ mỗi nhiệm vụ không hoàn thành	- 0÷5	Theo mức độ quan trọng của nhiệm vụ

2. Công thức tính:

$$K_{HQ} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được}}{100}$$

3. Về quy trình đánh giá:

- Trưởng các đơn vị căn cứ kết luận của Nhà trường về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, tổ chức đánh giá đối với các viên chức lao động của đơn vị mình. Kết quả đánh giá các đơn vị gửi về Nhà trường qua Thường trực Hội đồng Thi đua khen thưởng.

- Thường trực Hội đồng Thi đua khen thưởng Nhà trường tổng hợp và trình Hội đồng Thi đua khen thưởng Nhà trường họp, xét quyết định.

Điều 14. Hệ số đánh giá kết quả hoàn thành nhiệm vụ của những đối tượng thu hút (K_{TH})

1. Hệ số K_{th} được tính cho các đối tượng được thu hút là tiến sỹ tùy theo mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao tương ứng:

$$K_{th} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được}}{100}$$

2. Quy định về tính điểm

- + Điểm tối thiểu (Không có công trình khoa học nào): 45 điểm.
- + Mỗi bài báo trong nước: Từ 0 đến 20 điểm.
- + Mỗi bài báo quốc tế SCI, SSCI : Từ 0 đến 60 điểm.
- + Mỗi bài báo quốc tế SCIE, SSCIE : Từ 0 đến 50 điểm.
- + Mỗi bài báo quốc tế ISI, Scopus : Từ 0 đến 40 điểm.
- + Mỗi bằng sáng chế: Từ 0 đến 200 điểm.
- + Mỗi giải pháp hữu ích: Từ 0 đến 150 điểm.
- + Mỗi chứng nhận SHTT: Từ 0 đến 100 điểm.
- + Các công trình khoa học của các tác giả phải có tên đơn vị công tác là Trường Đại học Điện lực. Mỗi bằng sáng chế, giải pháp hữu ích, chứng nhận SHTT phải do Trường Đại học Điện lực sở hữu toàn phần hoặc một phần.
- + Các công trình khoa học có nhiều tác giả thì điểm được tính bình quân cho các tác giả.
- + Tổng điểm tối đa là 100. Tổng điểm tối đa của các bài báo trong nước là 30. Trường hợp vượt mức tối đa thì phần vượt được bảo lưu để tính cho 1 năm kế tiếp.
- + Đối với các tiến sỹ mới tuyển dụng và mới được cấp bằng kể từ sau ngày 01/01/2019, hệ số K_{th} được tính dựa trên các công trình khoa học đã công bố trong năm trước liền kề theo quy định tại Quy chế này.
- + Đối với các tiến sỹ hiện đang hưởng hệ số thu hút theo Quyết định số 517/QĐ-ĐHĐL ngày 20/4/2018; tiến sỹ mới tuyển dụng và mới được cấp bằng trước 01/01/2019 mà hiện đang xếp hưởng hệ số K_{th} là 1,0 tiếp tục thực hiện đến hết năm học 2018-2019 (hết tháng 7 năm 2019). Từ năm học 2019-2020 trở đi, hệ số K_{th} được xác định theo kết quả công trình khoa học công bố quy định tại Quy chế này.

3. Quy trình đánh giá:

Kết thúc mỗi năm học, phòng QLKH&HTQT có nhiệm vụ thống kê khối lượng bài báo của toàn Trường và gửi về Thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng Nhà trường.

Điều 15. Hệ số đánh giá hoàn thành nhiệm vụ đối với cán bộ quản lý và đánh giá thi đua

Các tiêu chí này được dùng để đánh giá thi đua của các đơn vị và xác định hệ số hoàn thành nhiệm vụ đối với cán bộ quản lý (K_{TN})

1. Công thức tính:

$$K_{TN} = \frac{\sum_{i=1}^n (D_i \times t_i)}{100}$$

Trong đó:

- K_{TN} : Hệ số hoàn thành nhiệm vụ đối với cán bộ quản lý
- D_i : Điểm đánh giá của tiêu chí I (thang điểm 100)
- t_i : Trọng số của tiêu chí i
- n : Số tiêu chí đánh giá

2. Tiêu chí và cách đánh giá:

2.1 Khoa chuyên môn

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.1
2	Tuyển sinh	$(2.1)*0.6+(2.2)*0.1+(2.3)*0.3$	0.3
2.1	Đại học chính quy	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy của các ngành thuộc Khoa	0.6
2.2	Thạc sĩ	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh cao học của các ngành thuộc Khoa	0.1
2.3	Tiến sĩ	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh tiến sĩ của các ngành thuộc Khoa	0.1
3	Quản lý giảng dạy	Tỷ lệ sinh viên còn lại từ năm thứ 2 sau khi bị xóa tên (thuộc các ngành của Khoa)	0.3
4	Nghiên cứu khoa học	Tỷ lệ hoàn thành khối lượng nghiên cứu khoa học của khoa (tối đa là bằng 1)	0.1
5	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
6	Tỷ lệ sinh viên có việc làm	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp được tính theo công thức: $80+(X-90)*0,2$ X là tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp.	0.1
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.1+(2)*0.3+(3)*0.3+(4)*0.1+(5)*0.1+(6)*0.1$	

2.2. Khoa Khoa học Tự nhiên, khoa Ngoại ngữ, Bộ môn Khoa học Chính trị

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.1

2	Quản lý giảng dạy	$(2.1)*0.4+(2.2)*0.4+(2.3)*0.2$	0.7
2.1	Sinh viên thi lại	Tỷ lệ sinh viên thi lại thuộc các môn của Khoa giảng dạy	0.4
2.2	Sinh viên học lại	Tỷ lệ sinh viên học lại thuộc các môn của Khoa giảng dạy	0.4
2.3	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên năm thứ nhất còn lại sau bị xóa tên	0.2
3	Nghiên cứu khoa học	Tỷ lệ hoàn thành khối lượng nghiên cứu khoa học của khoa	0.1
4	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.1+(2)*0.7+(3)*0.1+(4)*0.1$	

2.3. Bộ môn GDTC&QPAN

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.2
2	Quản lý giảng dạy	$(2.1)*0.5+(2.2)*0.3+(2.3)*0.2$	0.5
2.1	Sinh viên thi lại	Tỷ lệ sinh viên thi lại thuộc các môn của Bộ môn giảng dạy	0.5
2.2	Sinh viên học lại	Tỷ lệ sinh viên học lại thuộc các môn của Bộ môn giảng dạy	0.3
2.3	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên năm thứ nhất còn lại sau bị xóa tên	0.2
3	Nghiên cứu khoa học	Tỷ lệ hoàn thành khối lượng nghiên cứu khoa học của khoa	0.1
4	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.2
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.2+(2)*0.5+(3)*0.1+(4)*0.2$	

2.4. Phòng Đào tạo

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.5
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Kết quả tuyển sinh	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy toàn Trường	0.3
4	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên toàn Trường	0.1
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.5+(2)*0.1+(3)*0.3+(4)*0.1$	

2.5. Phòng Đào tạo Sau đại học

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.5
2	Kết quả tuyển sinh	$(2.1)*0.5+(2.2)*0.5$	0.3
2.1	Kết quả tuyển sinh thạc sỹ	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh thạc sỹ	0.5
2.2	Kết quả tuyển sinh tiến sỹ	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh tiến sỹ	0.5
3	Học viên bị xóa tên	Tỷ lệ học viên còn lại sau khi bị xóa tên	0.1
4	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.5+(2)*0.3+(3)*0.1+(4)*0.1$	

2.6. Phòng Công tác sinh viên

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.4
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Kết quả tuyển sinh	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy toàn Trường	0.2
4	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên toàn Trường	0.3
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.4+(2)*0.1+(3)*0.2+(4)*0.3$	

2.7. Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.4
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Thu từ nghiên cứu khoa học	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch thu từ nghiên cứu khoa học	0.4
4	Nghiên cứu khoa học	Tỷ lệ hoàn thành khối lượng nghiên cứu khoa học toàn Trường	0.1
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.4+(2)*0.1+(3)*0.4+(4)*0.1$	

2.8. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.4

2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.2
3	Kết quả tuyển sinh	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy toàn Trường	0.2
4	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên toàn Trường	0.2
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.4+(2)*0.2+(3)*0.2+(4)*0.2$	

2.9. Phòng Hành chính quản trị, Quản lý đầu tư và Xây dựng cơ bản

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K _{HQ1} các tháng	0.6
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Kết quả tuyển sinh	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy toàn Trường	0.1
4	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên toàn Trường	0.2
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.6+(2)*0.1+(3)*0.2+(4)*0.2$	

2.10. Phòng Kế hoạch tài chính, Tổ chức cán bộ, Thanh tra Pháp chế

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K _{HQ1} các tháng	0.7
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Kết quả tuyển sinh	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy toàn Trường	0.1
4	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên toàn Trường	0.1
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.7+(2)*0.1+(3)*0.1+(4)*0.1$	

2.11. Trung tâm thực hành – thí nghiệm

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K _{HQ1} các tháng	0.2
2	Quản lý cơ sở vật chất	Tỷ lệ số giờ phòng thí nghiệm đảm bảo cho giảng dạy	0.3
3	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.3
4	Kết quả tuyển sinh	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy toàn Trường	0.1
5	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên toàn Trường	0.1
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.2+(2)*0.3+(3)*0.3+(4)*0.1+(5)*0.1$	

2.12. Trung tâm học liệu

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K _{HQ1} các tháng	0.2
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.2
3	Số lượt sinh viên đến thư viện	Tỷ lệ giữa số lượt sinh viên chính quy đến thư viện trên tổng số sinh viên chính quy	0.3
4	Kết quả tuyển sinh	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy toàn Trường	0.1
5	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên toàn Trường	0.2
	TỔNG CỘNG	(1)*0.2+(2)*0.2+(3)*0.3+(4)*0.1+(5)*0.2	

2.13. Trung tâm Đào tạo thường xuyên

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K _{HQ1} các tháng	0.5
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Kết quả tuyển sinh hệ vừa làm vừa học	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh hệ VLVH	0.2
4	Sinh viên hệ vừa làm vừa học bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên của hệ vừa làm, vừa học	0.2
	TỔNG CỘNG	(1)*0.5+(2)*0.1+(3)*0.2+(4)*0.2	

2.14. Trung tâm Công nghệ thông tin

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K _{HQ1} các tháng	0.6
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Kết quả tuyển sinh	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy toàn Trường	0.2
4	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên toàn Trường	0.1
	TỔNG CỘNG	(1)*0.6+(2)*0.1+(3)*0.2+(4)*0.1	

2.15. Trung tâm DVCS2, DVĐS

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K _{HQ1} các tháng	0.4
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Thực hiện kế hoạch thu	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch thu	0.2

4	Kết quả tuyển sinh	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy toàn Trường	0.2
5	Sinh viên bị xóa tên	Tỷ lệ sinh viên còn lại sau khi bị xóa tên toàn Trường	0.1
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.4+(2)*0.1+(3)*0.2+(4)*0.2+(5)*0.1$	

2.16. Trung tâm NC&CGCN

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.5
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Thực hiện kế hoạch thu	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch thu từ nghiên cứu khoa học	0.4
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.5+(2)*0.1+(3)*0.4$	

2.17. Trung tâm Hỗ trợ việc làm và Khởi nghiệp

TT	TIÊU CHÍ	Cách đánh giá	Trọng số
1	Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo kế hoạch	Điểm bình quân K_{HQ1} các tháng	0.5
2	Thực hiện 5S	Điểm thực hiện 5S	0.1
3	Tỷ lệ sinh viên có việc làm	Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp được tính theo công thức: $80+(X-90)*0,2$ X là tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp (tính theo tổng sinh viên toàn trường).	0.4
	TỔNG CỘNG	$(1)*0.5+(2)*0.1+(3)*0.4$	

3. Quy trình đánh giá:

- Hệ số này được đánh giá hàng năm khi kết thúc năm học.
- Các đơn vị phụ trách các lĩnh vực liên quan có trách nhiệm cung cấp các số liệu theo hướng dẫn của Nhà trường.
- Bộ phận Thường trực thi đua (Phòng TCCB) có nhiệm vụ tổng hợp số liệu và tính toán các hệ số trình Hội đồng thi đua khen thưởng xét.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Trách nhiệm thực hiện

- Phòng Tổ chức cán bộ: Đầu mối đôn đốc các đơn vị liên quan để thực hiện việc chi trả tiền lương theo các quy định của Nhà nước và tại Quy chế này.
- Phòng Kế hoạch tài chính: Hàng năm căn cứ nguồn tài chính của Nhà trường, tham mưu trình Nhà trường phương án xác định quỹ lương hàng năm; tham mưu việc tính toán xác định đơn giá giờ vượt chuẩn và các đơn giá ngoài giảng dạy khác.
- Phòng Quản lý khoa học và HTQT: Tổng hợp kết quả nghiên cứu khoa học của các đối tượng thu hút vào tuần thứ 3 của tháng 12 hàng năm.
- Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng: Tổng hợp kết quả thi toàn Trường ngay sau khi kết thúc thi học kỳ và năm học
- Phòng Đào tạo và các đơn vị khối giảng dạy: Tổ chức việc phân công và xác nhận khối lượng giảng dạy đối với giảng viên

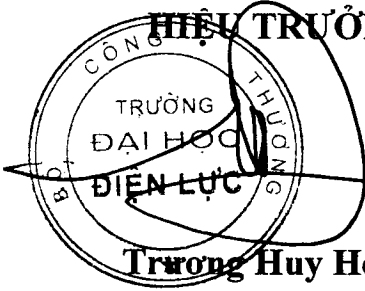
Điều 17. Điều khoản thi hành

Quy chế này áp dụng từ 01/1/2020.

Các quy định trước đây trái với quy chế này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có những bất hợp lý, các đơn vị gửi đề nghị về Phòng Tổ chức cán bộ để trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định./.

HIỆU TRƯỞNG



Trương Huy Hoàng